

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DỆT MAY VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2012

Hà Nội - tháng 10/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)
Ngày: 28/09/2012

Đơn vị tính: VND

Số TT	Chi tiêu	Thuyết Minh	28/09/2012	29/06/2012
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	A-Tài sản			
I	I-Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1,217,112,349,370	1,479,968,622,745
II	II-Tiền gửi tại NHNN		457,766,525	210,669,321
III	III-Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD		2,140,671,578	448,421,578
1	1-Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		351,419,285,825	618,818,379,274
2	2-Cho vay các TCTD khác		351,419,285,825	618,818,379,274
3	3-Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		0	0
IV	IV-Chứng khoán kinh doanh		0	0
1	1-Chứng khoán kinh doanh		0	0
2	2-Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		0	0
V	V-Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính		0	0
VI	VI-Cho vay khách hàng		0	0
1	1-Cho vay khách hàng		463,595,685,335	448,991,894,714
2	2-Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)		467,345,062,927	453,183,677,934
VII	VII-Chứng khoán đầu tư		(3,749,377,592)	(4,191,783,220)
1	1-Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		117,869,808,012	116,696,421,309
2	2-Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		7,190,471,132	7,062,756,379
3	3-Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		112,555,500,000	112,755,500,000
VIII	VIII-Góp vốn, đầu tư dài hạn		(1,876,163,120)	(3,121,835,070)
1	1-Đầu tư vào công ty con		14,581,176,349	14,581,176,349
2	2-Vốn góp liên doanh		0	0
3	3-Đầu tư vào công ty liên kết		0	0
4	4-Đầu tư dài hạn khác		0	0
5	5-Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		18,950,000,000	18,950,000,000
IX	IX-Tài sản cố định		(4,368,823,651)	(4,368,823,651)
1	1-Tài sản cố định hữu hình		24,139,825,348	24,241,797,981
a	a-Nguyên giá TSCĐ		6,393,475,392	6,446,645,525
b	b-Hao mòn TSCĐ (*)		9,345,607,319	9,179,566,411
2	2-Tài sản cố định thuê tài chính		(2,952,131,927)	(2,732,920,886)
a	a-Nguyên giá TSCĐ		0	0
b	b-Hao mòn TSCĐ (*)		0	0
3	3-Tài sản cố định vô hình		0	0
a	a-Nguyên giá TSCĐ		17,746,349,956	17,795,152,456
b	b-Hao mòn TSCĐ (*)		17,967,375,790	17,967,375,790
X	X-Bất động sản đầu tư		(221,025,834)	(172,223,334)
a	a-Nguyên giá BĐSĐT		0	0
b	b-Hao mòn BĐSĐT (*)		0	0
XI	XI-Tài sản Có khác		0	0
1	1-Các khoản phải thu		242,908,130,398	255,979,862,219
2	2-Các khoản lãi, phí phải thu		225,125,044,354	232,224,997,582
3	3-Tài sản thuê TNDN hoãn lại		17,731,186,209	23,710,258,318
4	4-Tài sản Có khác		0	0
	-Trong đó: Lợi thế thương mại		51,899,835	44,606,319
5	5-Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		0	0
			0	0
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1,217,112,349,370.29	1,479,968,622,745.00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)
Ngày : 28/09/2012

Đơn vị tính: VND

Số TT	Chi tiêu	Thuyết Minh	28/09/2012	29/06/2012
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	B-Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		1,217,112,349,370	1,479,968,622,745
I	I-Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		0	0
II	II-Tiền gửi và vay các TCTD khác		200,000,000,000	454,000,000,000
1	1-Tiền gửi của các TCTD khác		200,000,000,000	446,000,000,000
2	2-Vay các TCTD khác		0	8,000,000,000
III	III-Tiền gửi của khách hàng		187,627,467,200	77,622,467,200
IV	IV-Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính		0	0
V	V-Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		0	0
VI	VI-Phát hành giấy tờ có giá		0	0
VII	VII-Các khoản nợ khác		241,659,226,717	327,603,569,364
1	1-Các khoản lãi, phí phải trả		35,011,525,364	60,936,804,434
2	2-Thuế TNDN hoàn lại phải trả		0	0
3	3-Các khoản phải trả và công nợ khác		206,647,701,353	266,666,764,930
4	4-Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và		0	0
VIII	VIII-Vốn và các quỹ		587,825,655,453	620,742,586,181
1	1-Vốn của TCTD		512,561,804,428	512,561,804,428
a	a-Vốn điều lệ		500,000,000,000	500,000,000,000
b	b-Vốn đầu tư XDCCB		0	0
c	c-Thặng dư vốn cổ phần		12,561,804,428	12,561,804,428
d	d-Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
e	e-Cổ phiếu ưu đãi		0	0
g	g-Vốn khác		0	0
2	2-Quỹ của TCTD		10,178,180,887	10,178,180,887
3	3-Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
4	4-Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
5	5-Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		65,085,670,138	98,002,600,866
IX	IX-Lợi ích của cổ đông thiểu số		0	0
	TỔNG TÀI SẢN NỢ VÀ VỐN		1,217,112,349,369.81	1,479,968,622,745.00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Ngày: 28/09/2012

Đơn vị tính: VND

Số TT	Chỉ tiêu	Thuyết Minh	28/09/2012	29/06/2012
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	I-Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1	1.Bảo lãnh vay vốn		0	0
2	2.Cam kết trong nghiệp vụ L/C		0	0
3	3.Bảo lãnh khác		0	0
II	II.Các cam kết đưa ra		0	0
1	1.Cam kết tài trợ cho khách hàng		0	0
2	2.Cam kết khác		0	0
			.00	.00

Lập bảng



Trưởng Phòng Kế Toán




Ngày 16/10/2012

Giám Đốc

Nguyễn Đăng Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III Năm 2012

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		150,148,490,978	107,611,422,125
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(48,131,392,665)	(48,312,021,772)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		968,009,623	50,358,326,638
4	Chênh lệch số tiền thực hiện/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		46,736,112	914,682,246
5	Thu nhập khác		71,840,498	3,481,772,958
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro			
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(12,493,879,578)	(9,277,095,208)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		4,570,568,227	(8,687,877,196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			95,180,373,195	96,089,209,791
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác			
10	(Tăng)/ giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		4,866,402,137	(50,335,158,780)
11	(Tăng)/ giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
12	(Tăng)/giảm các khoản vay khách hàng		(80,479,173,086)	(38,922,671,931)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(4,280,731,123)	
14	(Tăng)/ giảm khác về tài sản hoạt động		416,331,952	541,191,951
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN			
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng.		(328,700,000,000)	983,384,320,000

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
17	Tăng/ (giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		172,105,000,000	10,398,000,000
18	Tăng/ (giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)			
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay, mà TCTD chịu rủi ro			
20	Tăng /(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác.			
21	Tăng/ (giảm) khác về công nợ hoạt động		(82,614,302,288)	(42,708,006,179)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(1,716,439,660)	(618,400,000)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(225,222,538,873)	957,828,484,852
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(135,834,741)	(2,471,944,059)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)			
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)			
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)(*)		(8,800,000,000)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác.			
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn			
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8,935,834,741)	(2,471,944,059)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu			
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác			
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)			
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(50,000,000,000)	
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50,000,000,000)	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(284,158,373,614)	955,356,540,793
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		638,176,097,542	369,023,573,016
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		354,017,723,928	1,324,380,113,809

LẬP BẢNG
(Ký, họ tên)



Trương Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Phạm Đức Vinh

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đăng Lợi

Đơn vị báo cáo : Công ty Tài chính cổ phần Dệt May Việt Nam

Mẫu số B03/TCĐD

Địa chỉ : 169+171 Chùa Láng-Đống Đa-Hà Nội

Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2012

ST T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính : Đồng VN	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	I	2	3	4	5	6
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		37,643,064,966	56,576,263,485	131,705,822,546	145,430,661,793
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		16,256,382,041	48,512,970,535	55,984,359,388	126,198,562,158
I	Thu nhập lãi thuần		21,386,682,925	8,063,292,950	75,721,463,158	19,232,099,635
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		895,129,373	16,855,384,792	1,055,845,575	56,280,974,248
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		31,671,295	50,199,691	87,835,952	205,164,318
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		863,458,078	16,805,185,101	968,009,623	56,075,809,930
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối					
IV	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh		55,126,812	90,629,029	230,980,707	390,877,701
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(1,698,966,610)		(854,671,695)	0
5	Thu nhập từ hoạt động khác		43,157,434	3,009,973,777	670,427,100	599,590,035
6	Chi phí hoạt động khác		18,756,265	605,163	90,960,492	3,587,345,638
VI	Lãi/lỗ từ hoạt động khác		24,401,169	3,009,368,614	71,840,498	48,697,152
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần					3,538,648,486
VIII	Chi phí hoạt động		4,121,069,230	3,534,311,200	11,735,623,536	11,261,394,387

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DỆT MAY VIỆT NAM

Địa chỉ : 169-171 Chùa Láng - Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2012

1. Đặc điểm hoạt động của TCTD

1. Giấy phép thành lập và hoạt động :

Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam là doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Dệt May Việt Nam, được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy phép hoạt động số 255/GP -NHNN ngày 16 tháng 11 năm 2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301516782 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, đăng ký ngày 01 tháng 12 năm 2010.

- Vốn điều lệ : 500.000.000.000, VNĐ

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh : Tiền tệ - Tín dụng

4. Thành phần Hội đồng quản trị (tên, chức danh từng người)

4.1. Ông : Uông Tiến Thịnh

- Chức danh: Chủ tịch HĐQT - Thành viên kiêm nhiệm

4.2. Bà : Dương Hồng Loan

- Chức danh : Phó chủ tịch HĐQT - Thành viên chuyên trách

4.3. Bà : Nguyễn Hương Loan

- Chức danh : Thành viên HĐQT kiêm nhiệm

4.4. Ông : Phùng Duy Khương

- Chức danh : Thành viên HĐQT kiêm nhiệm

4.5. Ông : Nguyễn Đăng Lợi

- Chức danh : Thành viên HĐQT chuyên trách - Tổng giám đốc

5. Thành phần Ban Tổng giám đốc Công ty :

5.1. Ông : Nguyễn Đăng Lợi

- Chức danh: Tổng giám đốc công ty

5.2. Bà Trần Thị Liên Hương

- Chức danh : Phó tổng giám đốc Công ty

5.3. Bà Phạm Thị Thu Thủy

- Chức danh : Phó tổng giám đốc Công ty

6. Trụ sở chính

- Địa chỉ : 169-171 Chùa Láng - Quận Đống Đa - Hà Nội

- Điện thoại : 04.32595060 - 04.32595063

- Fax : 04.32595063

- Email : tfc@fpt.vn

7. Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh :

7.1. Địa chỉ : 390 Nguyễn Công Trứ , Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

7.2. Điện thoại : 08.38231768 - 08.38216358

7.3. Fax : 08.38216358

7.4. Email : tfc-hemb@vnn.vn

8. Tổng số Cán bộ, công nhân viên: 55 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán quý: Bắt đầu từ ngày 01/04/2012 và kết thúc ngày 30/06/2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán VN - VAS hoặc các chuẩn mực kế toán quốc tế -IAS : Ban Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập Báo cáo tài chính và các ước tính kế toán quan trọng :
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc;

Các đơn vị trực thuộc có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính toàn công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV - Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

2. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

3. Công cụ kế toán tài chính phát sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Căn cứ theo Nghị định số 166/1999/NĐ -CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn số 92/2000/TT -BTC ngày 14/9/2000 của Bộ tài chính, Công ty ghi nhận doanh thu và chi phí như sau :

- Doanh thu từ hoạt động cho vay, nghiệp vụ ủy thác, thu lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dự thu.

- Doanh thu từ việc góp vốn mua cổ phần được ghi nhận trên cơ sở thực thu

- Chi phí trả lãi được ghi nhận trên cơ sở dự chi, theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

- Khoản thu từ nghiệp vụ ủy thác chủ yếu là lợi tức cố định từ khoản ủy thác đầu tư.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: Các khoản cho vay được ghi nhận theo hồ sơ tín dụng.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng và cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2006/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường chứng khoán và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách tại ngày 31/12/2010. Dự phòng tổn thất cho các khoản tồn thất đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm số dư tiền mặt và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt, không có rủi ro trọng yếu trong những thay đổi về giá trị và được nắm giữ với mục đích đáp ứng nhu cầu chi trả tiền mặt ngắn hạn hơn là để đầu tư hay những mục đích khác. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

9. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và các tài sản chưa xác định.

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN và chi phí thuế TNDN :

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế

11. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn.

12. Vốn chủ sở hữu :

- Phát hành cổ phiếu : Vốn điều lệ 500 tỷ đồng tương đương 50 triệu cổ phần;
- Thặng dư vốn cổ phần : là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành.
- Trích lập và sử dụng các quỹ lợi nhuận sau thuế : Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng.

13. Các điều chỉnh số liệu kỳ trước

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

(Đơn vị tính : VND)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

1.1 Chứng khoán nợ

- Chứng khoán chính phủ
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành
- Chứng khoán nợ nước ngoài

1.2 Chứng khoán vốn

- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành
- Chứng khoán vốn nước ngoài

1.3 Chứng khoán kinh doanh khác

1.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Tổng

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

3. Cho vay khách hàng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
- Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá
- Cho thuê tài chính

467,345,062,927

453,183,677,934

- Các khoản trả thay khách hàng
- Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư
- Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài
- Cho vay theo chỉ định của Chính phủ
- Nợ cho vay được khoanh chờ xử lý

Tổng

467,345,062,927 453,183,677,934

- Phân tích chất lượng cho vay

Cuối kỳ

Đầu kỳ

+ Nợ đủ tiêu chuẩn 466,687,426,731 452,505,177,919

+ Nợ cần chú ý

+ Nợ dưới tiêu chuẩn

+ Nợ nghi ngờ 657,636,196 678,500,015

+ Nợ có khả năng mất vốn

Tổng

467,345,062,927 453,183,677,934

- Phân tích dự nợ theo thời gian

+ Nợ ngắn hạn 325,754,843,867 318,260,248,799

+ Nợ trung hạn 63,618,025,309 60,789,117,835

+ Nợ dài hạn 77,972,193,751 74,134,311,300

Tổng

467,345,062,927 453,183,677,934

4. Đối với sự thay đổi (giảm/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng :

Dự phòng chung

Dự phòng cụ thể

Kỳ này :

- Số dư đầu kỳ 3,218,945,375 972,837,845

- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) 191,182,209 (633,587,837)

- Dự phòng giảm giá do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng

- Số dư cuối kỳ

3,410,127,584 339,250,008

Kỳ trước

- Số dư đầu kỳ 3,098,781,426 972,837,845

- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) 120,163,949

- Dự phòng giảm giá do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng

- Số dư cuối kỳ

3,218,945,375 972,837,845

5. Chứng khoán đầu tư

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán 5,314,308,012 3,940,921,309

+ Chứng khoán Nợ

+ Chứng khoán Vốn 7,190,471,132 7,062,756,379

+ Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (1,876,163,120) (3,121,835,070)

- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn 112,555,500,000 112,755,500,000

+ Giá trị chứng khoán 112,555,500,000 112,755,500,000

+ Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	117,869,808,012	116,696,421,309
6. Góp vốn, đầu tư dài hạn		-
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
+ Đầu tư vào công ty con		
+ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
+ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết		
+ Các khoản đầu tư dài hạn khác	18,950,000,000	18,950,000,000
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4,368,823,651)	(4,368,823,651)
Tổng	14,581,176,349	14,581,176,349
- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng		
7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		
8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD		
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
+ Bảng VND		
+ Bảng vàng và ngoại tệ		
- Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	200,000,000,000	446,000,000,000
+ Bảng VND	200,000,000,000	446,000,000,000
+ Bảng vàng và ngoại tệ		
Tổng	200,000,000,000	446,000,000,000
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.2 Vay các TCTD khác		
+ Bảng VND		8,000,000,000
+ Bảng vàng và ngoại tệ		
Tổng	-	8,000,000,000
Tổng (8.1+8.2)	200,000,000,000	454,000,000,000
9. Tiền gửi của khách hàng		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	-	-
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng VND	-	-
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	187,627,467,200	77,622,467,200
- Tiền, vàng gửi có kỳ hạn bằng VND	187,627,467,200	77,622,467,200
- Tiền, vàng gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tổng	187,627,467,200	77,622,467,200
10. Các khoản nợ khác		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	1,000,479,872	849,657,022

Các khoản phải trả bên ngoài

240,561,600,694 326,753,912,342

Dự phòng rủi ro khác

- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra

- Dự phòng các dịch vụ thanh toán

- Dự phòng rủi ro khác

Tổng

241,562,080,566 327,603,569,364

11. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	1,407,386	88,306,791	76,719,798	12,994,379
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
3. Thuế TNDN	-		-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-			-
6. Thuế tài nguyên	-			-
7. Thuế nhà đất	-			-
8. Tiền thuê đất	-			-
9. Các loại thuế khác	53,603,100	67,944,600	110,138,400	11,409,300
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

13. Vốn và các quỹ của Tổ chức Tín dụng

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp, vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu kỳ	500,000,000,000	12,561,804,428	-		-
Tăng trong kỳ				-	18,698,319
Giảm trong kỳ				-	18,698,319
Số dư cuối kỳ	500,000,000,000	12,561,804,428	-	-	-

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	813,902,573	6,242,852,209	3,121,426,105		98,002,600,866
Tăng trong kỳ					17,083,069,272
Giảm trong kỳ		-	-		50,000,000,000
Số dư cuối kỳ	813,902,573	6,242,852,209	3,121,426,105		65,085,670,138

	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn CSH khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	-	-	620,742,586,181
Tăng trong kỳ		-	17,101,767,591
Giảm trong kỳ		-	50,018,698,319
Số dư cuối kỳ	-	-	587,825,655,453

13.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

13.3 Cổ phiếu

13.4 Cổ tức

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong các báo cáo KQHĐKD

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

(Đơn vị tính : VNĐ)

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập lãi tiền gửi	14,597,062,551	19,692,757,566
- Thu nhập lãi cho vay khách hàng	18,202,695,829	21,430,049,261
- Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	4,843,306,586	4,741,446,512
+ Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh		
+ Thu lãi từ chứng khoán đầu tư		
- Thu nhập lãi từ cho thuê tài chính		
- Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng		
Tổng	37,643,064,966	45,864,253,339

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

- Trả lãi tiền gửi	16,447,009,817	17,911,482,581
- Trả lãi tiền vay	(157,027,777)	57,263,888
- Trả lãi phát hành giấy tờ có giá		
- Trả lãi tiền thuê tài chính		
- Chi phí hoạt động tín dụng khác	(33,599,999)	323,477,775
Tổng	16,256,382,041	18,292,224,244

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	(1,698,966,610)	844,294,915
16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	131,030,500	495,473,000
- Chi phí về mua bán chứng khoán		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
- Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	131,030,500	495,473,000
18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư cổ phần	-	-
+ Chứng khoán vốn kinh doanh (Hạch toán trên TK 14)		
+ Chứng khoán vốn đầu tư (Hạch toán trên TK 15)		
+ Góp vốn đầu tư dài hạn (Hạch toán trên TK 34)	-	-
- Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	-
19. Chi phí hoạt động		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	72,772,819	39,461,488
- Chi phí cho nhân viên	2,349,287,364	2,686,493,220
Trong đó :		
Chi lương và phụ cấp lương	2,007,566,701	2,459,430,418
Các khoản chi đóng góp theo lương	147,430,663	142,727,802
Chi trợ cấp		
- Chi về tài sản :	602,961,449	620,733,340
Trong đó :		
- Khấu hao tài sản cố định	268,013,541	262,251,019
- Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1,096,047,598	708,047,402
Trong đó :		
- Công tác phí	71,586,363	55,552,564
- Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng		
Tổng	4,121,069,230	4,054,735,450

VII. Các thông tin khác

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

21. Giao dịch với các bên liên quan

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản ngoài mục ngoại bảng

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	KD và đầu tư chứng khoán
Trong nước	467,345,062,927				117,869,808,012
Nước ngoài					

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất

24.2 Rủi ro tiền tệ

24.3 Rủi ro thanh khoản

24.4 Rủi ro giá cả thị trường

Lập bảng



Trương Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2012



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Lợi